

BÁO CÁO

Phân tích chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018

I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI) NĂM 2018

Chỉ số PCI được xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Năm 2018, tỉnh Bạc Liêu vẫn giữ nguyên 10 chỉ số thành phần và 128 chỉ tiêu cơ bản trong chỉ số thành phần.

Kết quả trong năm 2018 tỉnh Bạc Liêu được 62,53 điểm, xếp thứ 39 trên 63 tỉnh, thành cả nước; tăng 1,44 điểm và tăng 03 bậc so với năm 2017 (năm 2017 được 61,09 điểm, xếp thứ 42 trên 63 tỉnh, thành cả nước); xếp hạng ở nhóm khá so với cả nước và đứng thứ 09 so với các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long (trên các tỉnh Hậu Giang; Sóc Trăng; Trà Vinh; Cà Mau).

1. Đánh giá các chỉ số thành phần năm 2018.

a) Kết quả chỉ số PCI của Bạc Liêu năm 2018 so với năm 2017

STT	Chỉ số	Năm 2017	Năm 2018	Tăng (+)/Giảm (-) điểm so năm 2017
1	PCI	61,09	62,53	+ 1,44
2	Xếp hạng	42	39	+ 03

b) Kết quả các chỉ số thành phần năm 2018 so với năm 2017

STT	Chỉ số	Năm 2017	Năm 2018	Tăng (+)/Giảm (-) điểm so năm 2017	Xếp hạng so với cả nước 2017	Xếp hạng so với cả nước 2018
1	Gia nhập thị trường	8,58	6,64	-1,94	4	59
2	Tiếp cận đất đai	6,55	7,17	0,62	20	10
3	Tính minh bạch	6,47	5,61	-0,86	19	59
4	Chi phí thời gian	6,70	6,30	-0,40	26	48
5	Chi phí không chính thức	6,38	6,54	0,16	10	16

STT	Chỉ số	Năm 2017	Năm 2018	Tăng (+)/ Giảm (-) điểm so năm 2017	Xếp hạng so với cả nước 2017	Xếp hạng so với cả nước 2018
6	Tính năng động	6,04	5,36	-0,68	17	46
7	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,77	7,03	1,26	57	10
8	Đào tạo lao động	5,25	5,50	0,25	59	56
9	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	5,68	6,43	0,75	39	19
10	Cạnh tranh bình đẳng	5,93	7,51	1,58	11	3

Nhìn vào bảng kết quả năm 2018 cho thấy, trong số 10 chỉ số thành phần thì có: 06 chỉ số tăng điểm và 04 chỉ số giảm điểm so với năm 2017 cụ thể.

- Sáu chỉ số thành phần **tăng điểm** so năm 2017 là: (1) Tiếp cận đất đai; (2) Chi phí không chính thức; (3) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; (4) Đào tạo lao động; (5) Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự; (6) Cạnh tranh bình đẳng.

- Bốn chỉ số thành phần **giảm điểm** so năm 2017 là: (1) Gia nhập thị trường; (2) Tính minh bạch; (3) Chi phí thời gian; (4) Tính năng động.

2. Nhóm 06 chỉ số thành phần của năm 2018 tăng điểm so với năm 2017

2.1. Chỉ số tiếp cận đất đai

S T T	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/ giảm điểm so 2017	Tăng/ giảm so kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
1	Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	Cao	82%	77%	2	> 78%	-5%	-1%	Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	Thấp	30	30	10	< 18	0	-12	Sở Tài nguyên và Môi trường (chuyển từ chỉ số chi phí gia nhập thị trường sang)
3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất cao; 5=Rất thấp)	Cao	1,47	1,50	52	> 2	0,03	-0,5%	Sở Tài nguyên và Môi trường
4	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh	Cao	37%	44%	19	> 60%	7%	-16%	Sở Tài nguyên và Môi trường

S T T	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/giảm điểm so 2017	Tăng/giảm so kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
	doanh (%)								
5	Khó khăn vì thiếu quỹ đất sạch (%)	Thấp	23%	27%	56	Không có	-4%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017
6	Giải phóng mặt bằng chậm (%)	Thấp	23%	15%	29	Không có	8%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017
7	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng (%)	Thấp	21%	20%	3	Không có	1%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017
8	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/khả năng)	Cao	38%	28%	33	> 70%	-10%	-42%	Sở Tài nguyên và Môi trường
9	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	Cao	74%	74%	47	> 80%	0%	-6%	Sở Tài nguyên và Môi trường
10	DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	Cao	29%	31%	37	> 60%	2%	-29%	Sở Tài nguyên và Môi trường
11	Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ những nhiều (%)	Thấp	24%	0%	1	< 10%	24%	14%	Sở Tài nguyên và Môi trường

Chỉ số tiếp cận đất đai trong năm 2018 được 7,17 điểm, tăng 0,62 điểm so với năm 2017 (6,55 điểm), tăng 10 bậc so với năm 2017 (năm 2018 xếp hạng 10 trên cả nước, năm 2017 xếp hạng 20 trên cả nước), cao hơn so với mức trung vị của cả nước là 6,59 điểm.

Nguyên nhân là do 6/10 chỉ tiêu có cải thiện mạnh dẫn đến tăng điểm so với năm 2017, cụ thể như sau:

(1) Có 44% doanh nghiệp cho biết không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh, tăng 7% so với năm 2017;

(2) Có 15% doanh nghiệp cho biết giải phóng mặt bằng chậm, tăng 8% so với năm 2017 (chỉ tiêu có kỳ vọng thấp);

(3) 0% doanh nghiệp cho biết không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) do lo ngại thủ tục hành chính (TTHC) rườm rà/cán bộ những nhiều, tăng 24% so với năm 2017 (chỉ tiêu có kỳ vọng thấp);

(4) Có 31% doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn, tăng 2% so với năm 2017;

(5) Có 20% doanh nghiệp cho biết việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng, tăng 1% so với năm 2017 (*chỉ tiêu có kỳ vọng thấp*);

(6) Doanh nghiệp đánh giá rủi ro bị thu hồi đất là 1,50 tăng 0,03% so với năm 2017.

Bên cạnh chỉ tiêu tăng điểm thì còn 05 chỉ tiêu chưa có sự cải thiện, thậm chí còn giảm sút so với năm 2017 và chưa đạt được kế hoạch năm 2018 đề ra, cụ thể như sau:

(1) Có 28% doanh nghiệp cho biết nếu bị thu hồi đất, doanh nghiệp sẽ được bồi thường thỏa đáng, giảm 10% so với năm 2017 và giảm 42% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(2) Có 77% doanh nghiệp cho biết tỉ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giảm 5% so với năm 2017 và giảm 1% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(3) Có 27% doanh nghiệp cho biết khó khăn vì thiếu quỹ đất sạch, giảm 4% so với năm 2017 (*chỉ tiêu có kỳ vọng thấp*);

(4) Doanh nghiệp cho biết số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ là 30 ngày, không tăng không giảm so với năm 2017 và giảm 12% so với kế hoạch năm 2018 đề ra (*chỉ tiêu có kỳ vọng thấp*);

(5) Có 74% doanh nghiệp cho biết thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường, không tăng không giảm so với năm 2017 và giảm 6% so với kế hoạch năm 2018 đề ra.

2.2. Chi phí không chính thức (CPKCT)

S T T	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/ giảm điểm so 2017	Tăng/ giảm so kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% <i>Đồng ý</i>)	Thấp	54%	51%	16	< 30%	3%	-21%	Thanh tra Nhà nước tỉnh
2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% <i>luôn luôn/hầu hết</i>)	Cao	63%	62%	32	> 60%	-1%	2%	Thanh tra Nhà nước tỉnh
3	Tình trạng những nhiều khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% <i>Đồng ý</i>)	Thấp	51%	51%	13	< 30%	0%	-21%	Thanh tra Nhà nước tỉnh
4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% <i>Đồng ý</i>)	Cao	83%	82%	22	> 88%	-1%	-6%	Sở Tài chính
5	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	Thấp	39%	29%	12	Không có	10%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017

S T T	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/ giảm điểm so 2017	Tăng/ giảm so kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
6	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	Thấp	4%	4%	8	< 3%	0%	-1%	Thanh tra Nhà nước tỉnh
7	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đạt đạt (%)	Thấp	22%	27%	23	Không có	-5%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017
8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	Thấp	57%	43%	22	Không có	14%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017
9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	Thấp	25%	31%	41	Không có	-6%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017

Chỉ số chi phí không chính thức năm 2018 của tỉnh đạt 6,54 điểm, **tăng 0,16 điểm** so năm 2017 (6,38 điểm); mặc dù điểm số của chỉ số thành phần này có tăng, nhưng vẫn bị tụt hạng 6 bậc so với năm 2017 (năm 2018 xếp hạng 16 trên cả nước, năm 2017 xếp hạng 10 trên cả nước) và cao hơn so với mức trung vị của cả nước là 6,03 điểm.

Nguyên nhân dẫn đến điểm số của chỉ số thành phần này tăng, là do một số chỉ tiêu tăng điểm so với năm 2017, cụ thể như sau:

(1) Có 51% doanh nghiệp cho biết các doanh nghiệp cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT, tăng 3% so với năm 2017;

(2) Có 29% doanh nghiệp cho biết tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra, tăng 10% so với năm 2017 (chỉ tiêu có kỳ vọng thấp);

(3) Có 43% doanh nghiệp cho biết chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu, tăng 14% so với năm 2017 (chỉ tiêu có kỳ vọng thấp).

Chỉ số thành phần này trong năm 2018 tuy có tăng điểm nhưng vẫn bị tụt hạng so với năm 2017, là do chỉ tiêu chưa có sự cải thiện, thậm chí còn giảm sút so với năm 2017 và chưa đạt được kế hoạch năm 2018 đề ra, cụ thể như sau:

(1) Có 62% doanh nghiệp cho biết công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT, giảm 1% so với năm 2017;

(2) Có 82% doanh nghiệp cho biết các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được, giảm 1% so với năm 2017 và giảm 6% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(3) Có 27% doanh nghiệp cho biết tỉ lệ doanh nghiệp có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đạt đạt, giảm 5% so với năm 2017 (chỉ tiêu có kỳ vọng thấp);

(4) Có 31% doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến, giảm 6% so với năm 2017 (chỉ tiêu có kỳ vọng thấp);

(5) Có 51% doanh nghiệp cho biết tình trạng những nhiều khi giải quyết TTHC cho doanh nghiệp là phổ biến, không tăng, không giảm so với năm 2017 và tăng 21% so với kế hoạch năm 2018 đề ra (*chỉ tiêu có kỳ vọng thấp*);

(6) Có 4% doanh nghiệp cho biết tỉ lệ doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT, không tăng, không giảm so với năm 2017 và tăng 1% so với kế hoạch năm 2018 đề ra (*chỉ tiêu có kỳ vọng thấp*).

Việc chỉ số chi phí không chính thức năm 2018 của tỉnh tăng điểm nhưng vẫn bị tụt hạng so với năm 2017, cho thấy các tỉnh, thành phố đang có cải thiện mạnh mẽ trong việc cắt giảm chi phí không chính thức cho doanh nghiệp, nhà đầu tư. Vì vậy, để cải thiện và nâng cao chỉ số này trong năm 2019 tỉnh cần có thêm nhiều nỗ lực kiên trì, bền bỉ, đồng thời cần có sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, doanh nghiệp cần nâng cao trình độ quản trị, nắm bắt và tuân thủ pháp luật tốt hơn, tăng cường liêm chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh của chính mình.

2.3. Chỉ số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

S T T	Chi tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/ giảm điểm so 2017	Tăng/ giảm so kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua	Cao	11	11	19	> 16	0	-5	Sở Công Thương
2	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%)	Cao	1,69%	1,20%	20	> 2,1%	-0,49%	-0,9%	Sở Công Thương
3	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%)	Cao	32%	29%	55	> 67,6%	-3%	-38,6%	Sở Công Thương
4	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	Cao	49%	56%	24	> 35%	7%	21%	Sở Công Thương
5	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	Cao	43%	72%	15	> 40%	29%	32%	Sở Công Thương
6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	Cao	67%	94%	1	> 82%	27%	12%	Sở Công Thương
7	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	Cao	54%	58%	33	> 41%	4%	17%	Sở Tư pháp
8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	Cao	42%	73%	2	> 40%	31%	33%	Sở Tư pháp
9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL (%)	Cao	53%	93%	1	> 70%	40%	23%	Sở Tư pháp

S T T	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/ giảm điểm so 2017	Tăng/ giảm so kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
10	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD) (%)	Cao	39%	52%	20	> 35%	13%	17%	Sở Công Thương
11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	Cao	45%	92%	5	> 45%	47%	47%	Sở Công Thương
12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	Cao	64%	75%	27	> 68%	11%	7%	Sở Công Thương
13	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	Cao	52%	61%	32	> 35%	9%	26%	Sở Công Thương
14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	Cao	36%	100%	1	> 27%	64%	73%	Sở Công Thương
15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	Cao	57%	64%	33	> 55%	7%	9%	Sở Công Thương
16	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	Cao	52%	44%	55	> 42%	-8%	2%	Sở Khoa học và Công nghệ
17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	Cao	75%	100%	2	> 65%	25%	35%	Sở Khoa học và Công nghệ
18	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	Cao	67%	86%	7	> 52%	19%	34%	Sở Khoa học và Công nghệ
19	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC) (%)	Cao	63%	60%	24	> 43%	-3%	17%	Sở Tài chính
20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	Cao	60%	100%	1	> 38%	40%	62%	Sở Tài chính
21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	Cao	60%	73%	28	> 60%	13%	13%	Sở Tài chính
22	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	Cao	55%	45%	47	> 40%	-10%	5%	Sở Tài chính
23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	Cao	50%	100%	2	> 45%	50%	55%	Sở Tài chính

S T T	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/ giảm điểm so 2017	Tăng/ giảm so kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	Cao	67%	89%	7	> 48%	22%	41%	Sở Tài chính

Chỉ số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp năm 2018 của tỉnh đạt 7,03 điểm, *tăng 1,26 điểm* so năm 2017 (5,77 điểm), tăng 47 bậc so với năm 2017 (năm 2018 xếp hạng 10 trên cả nước, năm 2017 xếp hạng 57 trên cả nước), cao hơn so với mức trung vị của cả nước là 6,43 điểm.

Nguyên nhân là do 18/24 chỉ tiêu có cải thiện mạnh dẫn đến tăng điểm so với năm 2017 và kế hoạch năm 2018 đề ra, điển hình như sau:

(1) Có 100% doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM), tăng 64% so với năm 2017 và tăng 73% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(2) Có 100% doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD), tăng 50% so với năm 2017 và tăng 55% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(3) Có 92% doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm đầu tư kinh doanh (ĐTKD), tăng 47% so với năm 2017 và so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(4) Có 93% doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý (TVPL), tăng 40% so với năm 2017 và tăng 23% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(5) Có 100% doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về kinh tế tài chính (KTTC), tăng 40% so với năm 2017 và tăng 62% so với kế hoạch năm 2018 đề ra.

Tuy nhiên, vẫn còn một số chỉ tiêu giảm điểm so với năm 2017 và chưa đạt được kế hoạch năm 2018 đề ra, điển hình như sau:

(1) Có 29% doanh nghiệp cho biết tỉ lệ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (DN CCDV) tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV, giảm 3% so với năm 2017 và giảm 38,6% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(2) Có 44% doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ, giảm 8% so với năm 2017;

(3) Có 60% doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính KTTC, giảm 3% so với năm 2017;

(4) Có 45% doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh, giảm 10% so với năm 2017.

Đây là chỉ số tăng điểm và tăng bậc đứng thứ 2 trong tổng số 6 chỉ số tăng điểm trong năm 2018 (*chỉ số có thứ hạng thấp liên tiếp trong 2 năm 2016, 2017*), điều này cho thấy các giải pháp triển khai nhằm nâng cao chỉ số này được thực hiện trong thời gian qua rất quyết liệt và mang lại hiệu quả. Trong năm 2019 và những năm tiếp theo cần phải duy trì và phát huy tích cực hơn nữa về điểm số cũng như thứ hạng.

2.4. Chỉ số đào tạo lao động

S T T	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/ giảm điểm so 2017	Tăng/ giảm so kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
1	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	Cao	62%	55%	37	> 59%	-7%	-4%	Sở Giáo dục và Đào tạo
2	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	Cao	44%	30%	53	> 46%	-14%	-16%	Sở Lao động - TB&XH
3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	Cao	57%	74%	9	> 37%	17%	37%	Sở Lao động - TB&XH
4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	Cao	63%	75%	16	> 48%	12%	27%	Sở Lao động - TB&XH
5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	Cao	38%	70%	21	> 58%	32%	12%	Sở Lao động - TB&XH
6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	Thấp	5,25%	4,29%	11	< 3,7	0,96%	-0,59%	Sở Lao động - TB&XH
7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	Thấp	5,64%	4,68%	32	< 3,3	0,96%	-1,38%	Sở Lao động - TB&XH
8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	Cao	90%	88%	43	> 94%	-2%	-6%	Sở Lao động - TB&XH
9	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo(%), BLĐT BXH)	Cao	1%	1%	63	> 5%	0%	-4%	Sở Lao động - TB&XH
10	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (%), BLĐT BXH)	Cao	3%	3%	63	> 7%	0%	-4%	Sở Lao động - TB&XH
11	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	Cao	45%	44%	48	> 55%	-1%	-11%	Sở Lao động - TB&XH

Chỉ số đào tạo lao động năm 2018 của tỉnh đạt 5,50 điểm, *tăng 0,25 điểm* so năm 2017 (5,25 điểm), tăng 3 bậc so với năm 2017 (*năm 2018 xếp hạng 56 trên cả nước, năm 2017 xếp hạng 59 trên cả nước*), thấp hơn so với mức trung vị của cả nước là 6,33 điểm.

Nguyên nhân dẫn đến điểm số của chỉ số thành phần này tăng, là do có 5/11 chỉ tiêu tăng điểm so với năm 2017 và kế hoạch năm 2018 đề ra, cụ thể như sau:

(1) Có 74% doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm tại tỉnh, tăng 17% so với năm 2017 và tăng 37% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(2) Có 75% doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (GTVL), tăng 12% so với năm 2017 và tăng 27% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(3) Có 70% doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL, tăng 32% so với năm 2017 và tăng 12% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(4) Có 4,29% doanh nghiệp cho biết phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động, tăng 0,96% so với năm 2017 (*chỉ tiêu có kỳ vọng thấp*);

(5) Có 4,68% doanh nghiệp cho biết phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động, tăng 0,96% so với năm 2017 (*chỉ tiêu có kỳ vọng thấp*).

Mặc dù chỉ số thành phần này tăng điểm, tăng thứ hạng nhưng vẫn xếp ở mức thứ hạng 56/63 trên cả nước, do có 6/11 chỉ tiêu giảm điểm so với năm 2017 và chưa đạt được kế hoạch năm 2018 đề ra, cụ thể như sau:

(1) Có 55% doanh nghiệp cho biết tỉ lệ doanh nghiệp đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt, giảm 7% so với năm 2017 và giảm 4% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(2) Có 30% doanh nghiệp cho biết tỉ lệ doanh nghiệp đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt, giảm 14% so với năm 2017 và giảm 16% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(3) Có 88% doanh nghiệp cho biết lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp, giảm 2% so với năm 2017 và giảm 6% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(4) Có 44% doanh nghiệp cho biết tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại doanh nghiệp, giảm 1% so với năm 2017 và giảm 11% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(5) Có 1% doanh nghiệp cho biết tỉ lệ lao động qua đào tạo/số lao động chưa qua đào tạo, không tăng, không giảm so với năm 2017 và giảm 4% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(6) Có 3% doanh nghiệp cho biết tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động, không tăng, không giảm so với năm 2017 và giảm 4% so với kế hoạch năm 2018 đề ra.

Đây là chỉ số thành phần có thứ hạng thấp nhiều năm liên tục chưa được cải thiện, có ảnh hưởng tiêu cực đến tổng điểm số và thứ hạng của tỉnh trong thời gian qua. Trong năm 2018, chỉ số này mặc dù tăng điểm, tăng bậc nhưng thứ hạng vẫn còn ở mức thấp so với các tỉnh, thành phố cả nước. Để tiếp tục cải thiện và nâng cao chỉ số này trong thời gian tới, cần phải triển khai quyết liệt hơn nữa các giải pháp cải thiện điểm số của các chỉ tiêu này cũng như thứ hạng của chỉ số đào tạo lao động.

2.5. Chỉ số thiết chế pháp lý và an ninh trật tự

STT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/giảm điểm so 2017	Tăng/giảm so kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
1	Tin tưởng hệ thống pháp luật sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN (%)	Cao	80%	82%	52	> 88%	2%	-6%	Tòa án tỉnh
2	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ những nhiều (%)	Cao	31%	46%	4	> 38%	15%	8%	Sở Tư pháp
3	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều DN (%)	Cao	46%	44%	8	Không có	-2%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017
4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	Cao	21%	42%	50	> 46%	21%	-4%	Tòa án tỉnh
5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (%)	Cao	84%	88%	44	> 92%	4%	-4%	Tòa án tỉnh
6	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	Cao	83%	78%	57	> 88%	-5%	-10%	Tòa án tỉnh
7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	Cao	65%	60%	59	> 75%	-5%	-15%	Tòa án tỉnh
8	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	Cao	66%	60%	62	>80%	-6%	-20%	Cục thi hành án dân sự tỉnh
9	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	Cao	70%	69%	52	> 80%	-1%	-11%	Sở Tư pháp
10	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	Cao	85%	75%	53	> 75%	-10%	0%	Sở Tư pháp
11	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân	Thấp	4,62	11,11	63	< 5,89	-6,49	-5,22	Tòa án

S T T	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/ giảm điểm so 2017	Tăng/ giảm so kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
	doanh do Tòa án thụ lý/100 DN (TATC)								tỉnh
12	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Tòa án tỉnh (%, TATC)	Thấp	64%	79%	24	< 60%	-15%	-19%	Tòa án tỉnh
13	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (%, TATC)	Cao	81%	58%	31	> 95%	-23%	-37%	Tòa án tỉnh
14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	Cao	53%	57%	37	Không có	4%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017
15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	Thấp	25%	17%	52	Không có	8%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017
16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	Cao	75%	68%	19	Không có	-7%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017
17	Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	Thấp	4%	2%	42	Không có	2%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017

Chỉ số thiết chế pháp lý và an ninh trật tự năm 2018 của tỉnh đạt 6,43 điểm, **tăng 0,75 điểm** so năm 2017 (5,68 điểm); tăng 20 bậc so với năm 2017 (năm 2018 xếp hạng 19 trên cả nước, năm 2017 xếp hạng 39 trên cả nước) và cao hơn so với mức trung vị của cả nước là 6,21 điểm.

Nguyên nhân làm tăng điểm của chỉ số thành phần này là do 7/17 tăng điểm so với năm 2017, cụ thể như sau:

(1) Có 82% doanh nghiệp cho biết tin tưởng hệ thống pháp luật sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của doanh nghiệp, tăng 2% so với năm 2017;

(2) Có 46% doanh nghiệp cho biết hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp doanh nghiệp tố cáo cán bộ những nhiều, tăng 15% so với năm 2017;

(3) Có 42% doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp, tăng 21% so với năm 2017;

(4) Có 88% doanh nghiệp cho biết tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật, tăng 4% so với năm 2017;

(5) Có 57% doanh nghiệp cho biết tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là tốt, tăng 4% so với năm 2017;

(6) Có 17% doanh nghiệp cho biết tỉ lệ doanh nghiệp bị mất trộm tài sản năm qua, tăng 8% so với năm 2017 (*chỉ tiêu có kỳ vọng thấp*);

(7) Có 2% doanh nghiệp cho biết phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn, tăng 2% so với năm 2017 (*chỉ tiêu có kỳ vọng thấp*).

Bên cạnh đó, có một số chỉ tiêu giảm điểm so với năm 2017 và chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 đề ra, điển hình như sau:

(1) Có 58% doanh nghiệp cho biết tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm, giảm 23% so với năm 2017 và giảm 37% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(2) Có 79% doanh nghiệp cho biết tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Tòa án tỉnh, giảm 15% so với năm 2017 và giảm 19% so với kế hoạch năm 2018 đề ra (*chỉ tiêu có kỳ vọng thấp*);

(3) Có 60% doanh nghiệp cho biết phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng, giảm 6% so với năm 2017 và giảm 20% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(4) Có 78% doanh nghiệp cho biết phán quyết của Tòa án là công bằng, giảm 5% so với năm 2017 và giảm 10% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(5) Có 60% doanh nghiệp cho biết tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng, giảm 5% so với năm 2017 và giảm 15% so với kế hoạch năm 2018 đề ra.

Đây là chỉ số thành phần có điểm số giảm liên tục trong 2 năm (*năm 2016, 2017*), trong năm 2018, chỉ số này tăng điểm nhưng tăng không đáng kể và bị giảm thứ hạng (*19/63 tỉnh, thành phố*). Việc giảm điểm của chỉ số này có ảnh hưởng tiêu cực đến tổng điểm số và thứ hạng của chỉ số PCI của tỉnh trong thời gian qua. Vì vậy, cần phải xem xét lại nguyên nhân để có giải pháp khắc phục kịp thời trong thời gian tới.

2.6. Chỉ số cạnh tranh bình đẳng

S T T	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/ giảm điểm so 2017	Tăng/ giảm so kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
1	Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN" (% <i>Đồng ý</i>)	Thấp	36%	23%	1	< 20%	13%	-3%	Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% <i>Đồng ý</i>)	Thấp	27%	18%	3	< 20%	9%	2%	Sở Tài nguyên và Môi trường
3	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% <i>Đồng ý</i>)	Thấp	27%	19%	11	< 15%	8%	-4%	CN NHNN tỉnh Bạc

S T T	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/ giảm điểm so 2017	Tăng/ giảm so kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
									Liên
4	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	Thấp	14%	3%	1	< 8%	11%	5%	Sở Tài nguyên và Môi trường
5	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	Thấp	28%	11%	2	< 15%	17%	4%	Sở Tư pháp
6	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	Thấp	20%	14%	4	< 10%	6%	-4%	Văn phòng UBND tỉnh
7	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	Thấp	36%	38%	8	< 30%	-2%	-8%	Sở Kế hoạch và Đầu tư
8	Tình ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	Thấp	41%	29%	13	< 30%	12%	1%	Sở Kế hoạch và Đầu tư
9	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	Thấp	23%	25%	28	< 20%	-2%	-5%	Sở Tài nguyên và Môi trường
10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN (% Đồng ý)	Thấp	16%	11%	5	< 15%	5%	4%	Cục Thuế tỉnh
11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	Thấp	21%	16%	23	< 15%	5%	-1%	Sở Tư pháp
12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn (% Đồng ý)	Thấp	29%	18%	18	< 15%	11%	-3%	Sở Kế hoạch và Đầu tư
13	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	Thấp	63%	60%	5	< 60%	3%	0%	Sở Tài nguyên và Môi trường
14	Ưu đãi DN lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)	Thấp	52%	44%	8	< 30%	8%	-14%	Cục Thuế tỉnh

Chỉ số cạnh tranh bình đẳng năm 2018 của tỉnh đạt 7,51 điểm, tăng 1,58 điểm so năm 2017 (5,93 điểm), tăng 8 bậc so với năm 2017 (năm 2018 xếp hạng 3 trên cả nước, năm 2017 xếp hạng 11 trên cả nước) và cao hơn so với mức trung vị của cả nước là 5,65 điểm.

Nguyên nhân làm tăng điểm của chỉ số thành phần này là do 12/14 chỉ tiêu tăng điểm so với năm 2017 và so với kế hoạch năm 2018 đề ra, diễn hình như sau:

(1) Có 23% doanh nghiệp cho biết việc tinh ưu ái cho các doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) gây khó khăn cho doanh nghiệp, tăng 13% so với năm 2017 (*chỉ tiêu có kỳ vọng thấp*);

(2) Có 3% doanh nghiệp cho biết DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản, tăng 11% so với năm 2017 và tăng 5% so với kế hoạch năm 2018 đề ra (*chỉ tiêu có kỳ vọng thấp*);

(3) Có 11% doanh nghiệp cho biết DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC, tăng 17% so với năm 2017 và tăng 4% so với kế hoạch năm 2018 đề ra (*chỉ tiêu có kỳ vọng thấp*);

(4) Có 29% doanh nghiệp cho biết tinh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân, tăng 12% so với năm 2017 và tăng 1% so với kế hoạch năm 2018 đề ra (*chỉ tiêu có kỳ vọng thấp*);

(5) Có 18% doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn, tăng 11% so với năm 2017 (*chỉ tiêu có kỳ vọng thấp*);

Bên cạnh đó, còn 2/14 chỉ tiêu giảm điểm so với năm 2017 và chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 đề ra, cụ thể như sau:

(1) Có 38% doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn doanh nghiệp dân doanh, giảm 2% so với năm 2017 và giảm 8% so với kế hoạch năm 2018 đề ra (*chỉ tiêu có kỳ vọng thấp*);

(2) Có 25% doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai, giảm 2% so với năm 2017 và giảm 5% so với kế hoạch năm 2018 đề ra (*chỉ tiêu có kỳ vọng thấp*).

Đây là chỉ số tăng điểm đứng thứ 1 trong tổng số 6 chỉ số tăng điểm trong năm 2018 (*tăng 1,58 điểm so với năm 2017*), cho thấy nhìn nhận của các doanh nghiệp dân doanh về mức độ bình đẳng so với khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI đã có sự cải thiện. Chỉ số này cũng phản ánh việc triển khai các giải pháp nhằm nâng cao chỉ số này được thực hiện trong thời gian qua quyết liệt và có hiệu quả. Mặc dù đã có những chuyển biến tích cực, trong năm 2019 vẫn cần có những nỗ lực hơn nữa để tạo sự bình đẳng cho các doanh nghiệp dân doanh.

3. Nhóm 04 chỉ số thành phần của năm 2018 giảm điểm so với năm 2017

3.1. Chỉ số gia nhập thị trường

S T T	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/ giảm điểm so 2017	Tăng/ giảm so kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
1	Số ngày đăng ký doanh nghiệp	Thấp	7	7	51	≤2	0	-5	Sở Kế hoạch và

S T T	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/giảm điểm so 2017	Tăng/giảm so kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
	(trung vị)								Đầu tư
2	Số ngày thay đổi đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	Thấp	3	3	16	≤ 2	0	-1	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Thấp	8%	25%	54	< 12,5%	-17%	-12,5%	Sở Kế hoạch và Đầu tư
4	Phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Thấp	0%	8%	55	< 2%	-8%	-6%	Sở Kế hoạch và Đầu tư
5	Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (Trực tuyến, TTHCC, bưu điện %)	Cao	13%	14%	38	-	1%	-	Chi tiêu bổ sung năm 2017
6	Thủ tục (thay đổi) đăng ký doanh nghiệp: Thủ tục được niêm yết công khai (% đồng ý)	Cao	88%	65%	57	> 100%	-23%	-35%	Sở Tư pháp
7	Thủ tục (thay đổi) đăng ký doanh nghiệp: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng và đầy đủ (% đồng ý)	Cao	96%	90%	14	> 90%	-6%	0%	Sở Tư pháp
8	Thủ tục (thay đổi) đăng ký doanh nghiệp: Cán bộ am hiểu chuyên môn (% đồng ý)	Cao	80%	39%	61	> 80%	-41%	-41%	Sở Nội vụ
9	Thủ tục (thay đổi) đăng ký doanh nghiệp: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)	Cao	88%	90%	5	> 90%	2%	0%	Sở Nội vụ
10	Thủ tục (thay đổi) đăng ký doanh nghiệp: Ứng dụng công nghệ thông tin tốt (% đồng ý)	Cao	72%	23%	50	> 80%	-49%	-57%	Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ số gia nhập thị trường năm 2018 được 6,64 điểm, giảm 1,94 điểm so với năm 2017 (8,58 điểm), giảm 55 bậc so với năm 2017 (năm 2017 xếp hạng thứ 04 trên cả nước; năm 2018 xếp hạng thứ 59 trên cả nước), thấp hơn so với mức trung vị của cả nước là 7,43 điểm.

Trong 4 chỉ số giảm điểm thì chỉ số gia nhập thị trường là giảm điểm và giảm thứ hạng nhiều nhất. Nguyên nhân là do 8/10 chỉ tiêu có điểm số giảm sâu và chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 đề ra, điển hình như sau:

(1) Có 25% doanh nghiệp cho biết phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động, giảm 17% so với năm 2017 và giảm 12,5% so với kế hoạch năm 2018 đề ra (chỉ tiêu có kỳ vọng thấp);

(2) Có 8% doanh nghiệp cho biết phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động, giảm 8% so với năm 2017 và giảm 6% so với kế hoạch năm 2018 đề ra (chỉ tiêu có kỳ vọng thấp);

(3) Có 65% doanh nghiệp cho biết thủ tục (thay đổi) đăng ký doanh nghiệp: Thủ tục được niêm yết công khai, giảm 23% so với năm 2017 và giảm 35% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(4) Có 90% doanh nghiệp cho biết thủ tục (thay đổi) đăng ký doanh nghiệp: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng và đầy đủ, giảm 6% so với năm 2017;

(5) Có 39% doanh nghiệp cho biết thủ tục (thay đổi) đăng ký doanh nghiệp: Cán bộ am hiểu chuyên môn, giảm 41% so với năm 2017 và giảm 41% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(6) Có 23% doanh nghiệp cho biết thủ tục (thay đổi) đăng ký doanh nghiệp: Ứng dụng công nghệ thông tin tốt, giảm 49% so với năm 2017 và giảm 57% so với kế hoạch năm 2018 đề ra.

Bên cạnh đó, có chỉ tiêu tăng điểm so với năm 2017 nhưng tăng không đáng kể, cụ thể như sau:

(1) Có 14% doanh nghiệp cho biết tỉ lệ doanh nghiệp làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (Trực tuyến, TTHCC, Bru điện), tăng 1% so với năm 2017;

(2) Có 90% doanh nghiệp cho biết thủ tục (thay đổi) đăng ký doanh nghiệp: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện, tăng 2% so với năm 2017.

Trong năm 2018, tỉnh đã có những cải cách ấn tượng trong thủ tục đăng ký doanh nghiệp (cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp rút ngắn xuống còn 4 giờ làm việc), tuy nhiên vấn đề “hậu đăng ký doanh nghiệp” đang là vấn đề lớn với nhiều doanh nghiệp, gặp khó khăn trong việc xin được các loại giấy phép để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động. Đặc biệt các chỉ tiêu về Cán bộ am hiểu chuyên môn, Ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký doanh nghiệp, Thủ tục đăng ký doanh nghiệp được niêm yết công khai giảm điểm rất sâu và đang ở mức báo động.

Theo nhiệm vụ được giao tại Chương trình hành động số 01/CTr-UBND ngày 16/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh thì Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, cải thiện chỉ số gia nhập thị trường. Do đó, để cải thiện điểm số cũng thứ hạng của chỉ số này, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư

tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp hiệu quả triển khai thực hiện quyết liệt trong năm 2019 và những năm tiếp theo, nhằm góp phần nâng cao chỉ số PCI của tỉnh.

3.2. Chỉ số tính minh bạch

STT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/giảm điểm so 2017	Tăng/giảm so kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Rất dễ; 5=không thể)	Thấp	2,53	2,23	8	< 2,20%	-0,3	-0,03	Văn phòng UBND tỉnh (Công TTĐT)
2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=rất dễ; 5=không thể)	Thấp	3,14	2,98	23	< 3,00	0,16	0,02	Văn phòng UBND tỉnh (Công TTĐT)
3	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	Cao	75%	78%	48	> 80%	3%	-2%	Sở Tài chính
4	Thông tin mời thầu được công khai (%)	Cao	57%	43%	50	Không có	-14%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017
5	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	Cao	57%	36%	62	Không có	-21%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017
6	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)	Thấp	5	3	39	Không có	2	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017
7	Cần có “mối quan hệ” để có được tài liệu của tỉnh (%)	Thấp	71%	69%	29	< 50%	2%	-19%	Văn phòng UBND tỉnh (Công TTĐT)
8	“Thỏa thuận” khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng (%)	Thấp	61%	54%	39	< 40%	7%	-14%	Cục Thuế tỉnh
9	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)	Cao	9%	5%	35	> 5,50%	-4%	-0,50%	Sở Tư pháp
10	Vai trò Hiệp hội DN trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh (%lớn/rất lớn).	Cao	61%	40%	57	> 30%	-21%	10%	Hội Doanh nhân trẻ tỉnh

S T T	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/giảm điểm so 2017	Tăng/giảm so kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
11	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh (<i>Nhóm nghiên cứu PCI</i>)	Cao	29%	33%	42	> 33%	4%	0%	Văn phòng UBND tỉnh
12	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	Cao	76%	65%	32	> 70%	-10%	-5%	Văn phòng UBND tỉnh.

Chỉ số tính minh bạch trong năm 2018 được 5,61 điểm, giảm 0,86 điểm so với năm 2017 (được 6,55 điểm), giảm 40 bậc so với năm 2017 (năm 2018 xếp hạng 59 trên cả nước, năm 2017 xếp hạng 19 trên cả nước) và thấp hơn mức trung vị của cả nước là 6,25 điểm. Đây là chỉ số giảm điểm và giảm thứ hạng thứ 2 trong 4 chỉ số giảm điểm.

Nguyên nhân giảm điểm và giảm thứ hạng là do 6/12 chỉ tiêu có điểm số giảm sâu và chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 đề ra, điển hình như sau:

(1) Có 43% doanh nghiệp cho biết thông tin mời thầu được công khai, giảm 14% so với năm 2017;

(2) Có 36% doanh nghiệp cho biết tỉ lệ doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị cơ quan Nhà nước (CQNN) của tỉnh cung cấp, giảm 21% so với năm 2017;

(3) Có 40% doanh nghiệp cho biết vai trò Hiệp hội doanh nghiệp trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh, giảm 21% so với năm 2017;

(4) Có 65% doanh nghiệp cho biết tỉ lệ doanh nghiệp truy cập vào website của tỉnh, giảm 10% so với năm 2017 và giảm 5% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(5) Có 5% doanh nghiệp cho biết dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật (QĐPL) của Trung ương, giảm 4% so với năm 2017 và giảm 0,5% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(6) Doanh nghiệp cho biết tiếp cận tài liệu quy hoạch là 2,23 giảm 0,3 so với năm 2017 và giảm 0,03 so với kế hoạch năm 2018 đề ra.

Bên cạnh đó, có 6/12 chỉ tiêu tăng điểm so với năm 2017 nhưng tăng không đáng kể và chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 đề ra, điển hình như sau:

(1) Có 69% doanh nghiệp cho biết cần có “mối quan hệ” để có được tài liệu của tỉnh, tăng 2% so với năm 2017 nhưng giảm 19% so với kế hoạch năm 2018 đề ra (chỉ tiêu có kỳ vọng thấp);

(2) Có 54% doanh nghiệp cho biết “Thỏa thuận” khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng, tăng 7% so với năm 2017 nhưng giảm 14% so với kế hoạch năm 2018 đề ra (chỉ tiêu có kỳ vọng thấp);

(3) Có 33% doanh nghiệp cho biết các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh, tăng 3% so với năm 2017 nhưng giảm 2% so với kế hoạch năm 2018 đề ra.

Điều này cho thấy, việc minh bạch thông tin của tỉnh chưa có nhiều cải thiện, doanh nghiệp, nhà đầu tư vẫn gặp nhiều khó khăn để tiếp cận được thông tin. Doanh nghiệp, nhà đầu tư cho biết “cần có mối quan hệ” để có được các tài liệu của tỉnh (năm 2018 là 69%).

Theo nhiệm vụ được giao tại Chương trình hành động số 01/CTr-UBND ngày 16/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh thì Sở Tư pháp là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, cải thiện chỉ số tính minh bạch. Do đó, để cải thiện điểm số cũng thứ hạng của chỉ số này, giao Sở Tư pháp tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp hiệu quả triển khai thực hiện quyết liệt trong năm 2019 và những năm tiếp theo, nhằm góp phần nâng cao chỉ số PCI của tỉnh.

3.3. Chỉ số tính năng động

S T T	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/giảm điểm so 2017	Tăng/giảm so kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
1	UBND tỉnh vận dụng PL linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)	Cao	85%	66%	59	> 85%	-19%	-19%	Văn phòng UBND tỉnh
2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	Cao	64%	55%	53	> 62%	-9%	-7%	Văn phòng UBND tỉnh
3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (%)	Cao	60%	56%	6	> 60%	-4%	-4%	Văn phòng UBND tỉnh
4	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (%)	Thấp	72%	71%	7	< 65%	1%	-6%	Văn phòng UBND tỉnh
5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị	Thấp	61%	46%	3	< 51%	15%	5%	Văn phòng UBND tỉnh
6	Khi CS, PL TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường “đợi xin ý kiến chỉ đạo”/”không làm gì cả” (%)	Thấp	42%	36%	50	< 30%	6%	-6%	Văn phòng UBND tỉnh
7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua đối thoại DN (%)	Cao	77%	63%	55	Không có	-14%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017
8	DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn,	Cao	89%	93%	41	Không có	4%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017

S T T	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/giảm điểm so 2017	Tăng/giảm số kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
	vướng mắc (%)								
9	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh (%)	Cao	82%	60%	61	Không có	-22%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017

Chỉ số tính năng động năm 2018 của tỉnh đạt 5,36 điểm, **giảm 0,68 điểm** so năm 2017 (6,04 điểm); giảm 29 bậc so với năm 2017 (năm 2018 xếp hạng 46 trên cả nước, năm 2017 xếp hạng 17 trên cả nước), cao hơn so với mức trung vị của cả nước là 5,55 điểm. Đây là chỉ số giảm điểm và giảm thứ hạng thứ 3 trong 4 chỉ số giảm điểm.

Nguyên nhân giảm điểm, giảm thứ hạng của chỉ số thành phần này là do 5/9 chỉ tiêu có điểm số giảm sâu và một số chỉ tiêu tăng điểm nhưng tăng rất ít và chưa đạt so với kế hoạch năm 2018 đề ra, diễn hình như sau:

(1) Có 66% doanh nghiệp cho biết Ủy ban nhân dân tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo môi trường kinh doanh (MTKD) thuận lợi cho kinh tế tư nhân (KTTN), giảm 19% so với năm 2017 và giảm 19% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(2) Có 55% doanh nghiệp cho biết Ủy ban nhân dân tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh, giảm 9% so với năm 2017 và giảm 7% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(3) Có 56% doanh nghiệp cho biết thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực, giảm 4% so với năm 2017 và giảm 4% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(4) Có 63% doanh nghiệp cho biết vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp được tháo gỡ kịp thời qua đối thoại doanh nghiệp, giảm 14% so với năm 2017;

(5) Có 60% doanh nghiệp cho biết tỉ lệ doanh nghiệp hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh, giảm 22% so với năm 2017.

Điều này cho thấy, mặc dù tỉnh đã triển khai thực hiện các giải pháp nhằm tập trung duy trì và nâng cao thứ hạng của chỉ số này nhưng chưa mang lại hiệu quả cao. Theo nhiệm vụ được giao tại Chương trình hành động số 01/CTr-UBND ngày 16/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh thì Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, cải thiện chỉ số tính năng động. Do đó, để cải thiện điểm số cũng thứ hạng của chỉ số này, giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp hiệu quả triển khai thực hiện quyết liệt trong năm 2019 và những năm tiếp theo, nhằm góp phần nâng cao chỉ số PCI của tỉnh.

3.4. Chỉ số chi phí thời gian

S T T	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	Xếp hạng so với cả nước năm 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/giảm điểm so 2017	Tăng/giảm so kế hoạch 2018	Cơ quan phụ trách
1	Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL (%)	Thấp	30%	27%	17	< 30%	3%	3%	Sở Tư pháp
2	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	Cao	80%	75%	33	> 70%	-5%	5%	Sở Nội vụ
3	CBCC thân thiện (%)	Cao	77%	74%	15	> 80%	-3%	-6%	Sở Nội vụ
4	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	Cao	55%	55%	43	> 75%	0%	-25%	Sở Kế hoạch và Đầu tư
5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	Cao	59%	57%	34	> 65%	-2%	-8%	Sở Tư pháp
6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	Cao	94%	89%	58	> 94%	-5%	-5%	Sở Tài chính
7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	Cao	68%	58%	62	Không có	-10%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017
8	Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm (%)	Thấp	11%	11%	60	Không có	0%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017
9	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	Thấp	17%	13%	49	Không có	4%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017
10	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Thấp	5	8	34	< 4	-3	-4	Cục Thuế tỉnh
11	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN (%)	Thấp	20%	20%	45	Không có	0%	-	Chỉ tiêu bổ sung năm 2017

Chỉ số chi phí thời gian năm 2018 của tỉnh đạt 6,30 điểm, **giảm 0,40 điểm** so năm 2017 (6,70 điểm); giảm 22 bậc so với năm 2017 (năm 2018 xếp hạng 48 trên cả nước, năm 2017 xếp hạng 26 trên cả nước) và thấp hơn so với mức trung vị của cả nước là 6,91 điểm. Đây là chỉ số giảm điểm và giảm thứ hạng thứ 4 trong 4 chỉ số giảm điểm.

Nguyên nhân giảm điểm, giảm thứ hạng của chỉ số thành phần này là do đa số các chỉ tiêu đều giảm điểm, một số chỉ tiêu tăng điểm nhưng tăng rất ít và chưa đạt so với kế hoạch năm 2018 đề ra, diễn hình như sau:

(1) Có 75% doanh nghiệp cho biết cán bộ công chức (CBCC) giải quyết công việc hiệu quả, giảm 5% so với năm 2017;

(2) Có 74% doanh nghiệp cho biết CBCC thân thiện, giảm 3% so với năm 2017 và giảm 6% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(3) Có 57% doanh nghiệp cho biết thủ tục giấy tờ đơn giản, giảm 2% so với năm 2017 và giảm 8% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(4) Có 89% doanh nghiệp cho biết phí, lệ phí được niêm yết công khai, giảm 5% so với năm 2017 và giảm 5% so với kế hoạch năm 2018 đề ra;

(5) Có 58% doanh nghiệp cho biết thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định, giảm 10% so với năm 2017.

Đây là chỉ số thành phần có điểm số giảm liên tục 3 năm (*năm 2016 giảm 0,44 điểm so với năm 2015; năm 2017 giảm 0,36 điểm so với năm 2016; năm 2018 tiếp tục giảm 0,40 điểm so năm 2017*), điều này có ảnh hưởng tiêu cực đến tổng điểm số và thứ hạng của tỉnh trong năm 2018.

Theo nhiệm vụ được giao tại Chương trình hành động số 01/CTr-UBND ngày 16/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh thì Sở Nội vụ là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, cải thiện chỉ số chi phí thời gian. Do đó, để cải thiện điểm số cũng thứ hạng của chỉ số này, giao Sở Nội vụ tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp hiệu quả triển khai thực hiện quyết liệt trong năm 2019 và những năm tiếp theo, nhằm góp phần nâng cao chỉ số PCI của tỉnh.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI) NĂM 2018

1. Tình hình triển khai thực hiện nâng cao chỉ số PCI của tỉnh năm 2018

Trong những năm gần đây, chỉ số PCI của tỉnh liên tiếp giảm thứ hạng cụ thể như (*năm 2015 xếp thứ 33/63 tỉnh, thành; năm 2016 xếp thứ 41/63 tỉnh, thành; năm 2017 xếp thứ 42/63 tỉnh, thành*), riêng năm 2018 chỉ số PCI của tỉnh tăng nhưng với tỷ lệ tăng không đáng kể (*từ 42 lên 39*). Trên cơ sở nhiệm vụ được giao tại Chương trình hành động số 01/CTr-UBND ngày 16/8/2017 của UBND tỉnh về việc nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) năm 2017 đến năm 2020, hầu hết các đơn vị đã xây dựng Kế hoạch và triển khai quán triệt, tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến tất cả cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị mình nhất là cán bộ, công chức, viên chức làm công việc liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Nhìn chung các cơ quan, đơn vị đa phần nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của việc nâng cao chỉ số PCI của tỉnh trong việc cải thiện về môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng thông thoáng, năng động và minh bạch nhằm thu hút các Nhà đầu tư vào tỉnh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đồng thời, lồng ghép các chỉ tiêu được giao trong Chương trình hành động vào nhiệm vụ chỉ đạo, điều hành hàng năm của đơn vị, xem việc thực hiện các nhiệm vụ được phân công trong Chương trình hành động là một tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ từng năm của các cơ quan, đơn vị.

2. Kết quả đạt được trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng quản lý điều hành

Theo tinh thần Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP, Nghị quyết 35/NQ-CP, Chỉ thị số 26/CT-TTg về tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP theo tinh thần Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp của Chính phủ. Trên cơ sở đó Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 01/6/2018, Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 và đã chỉ đạo các Sở, Ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện quyết liệt các giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động đăng ký, sản xuất kinh doanh. Công tác cải cách thủ tục hành chính đặc biệt được quan tâm; trong đó, tập trung vào việc rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến cộng đồng doanh nghiệp. Qua đó, có nhiều thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp và đăng ký đầu tư rút ngắn được thời gian giải quyết, tạo được sự hài lòng từ phía cộng đồng doanh nghiệp và Nhà đầu tư, cụ thể như:

2.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Về cấp giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Nhằm tạo điều kiện thuận lợi và giúp doanh nghiệp sớm có điều kiện tham gia thị trường, thời gian đăng ký thành lập doanh nghiệp đã được rút ngắn xuống còn 04 giờ làm việc (*giảm hơn 02 ngày làm việc so với trước khi có Nghị quyết 35*). Đối với hồ sơ thay đổi nội dung, khi hồ sơ doanh nghiệp đầy đủ và hợp lệ, chủ động xử lý để doanh nghiệp có thể nhận kết quả về ngay trong ngày. Với những cải cách trên, hiệu quả tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa có những tiến bộ rõ rệt, cụ thể, ước thực hiện trong năm 2018, tiếp nhận 2.000 hồ sơ, số hồ sơ xử lý đúng hạn là 2.000 hồ sơ (*chiếm 100%*).

- Về cấp giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư: Thời gian cấp mới và điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư lần lượt là 03 ngày làm việc và 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (*giảm 12 ngày làm việc và 09 ngày làm việc so với Luật Đầu tư năm 2014*). Trong năm 2018, cấp Quyết định chủ trương đầu tư cho 03 dự án, với tổng vốn đăng ký 2.699 tỷ đồng; chấp thuận chủ trương đầu tư cho 03 dự án, với tổng vốn đăng ký 65 tỷ đồng; cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 12 dự án (*trong đó: 11 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký trên 2.899,9 tỷ đồng; 01 dự án nước ngoài, với tổng vốn đăng ký trên 365,76 triệu USD*); cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 9 dự án (*trong đó: 7 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký trên 3.701,77 tỷ đồng; 02 dự án nước ngoài, với tổng vốn đăng ký trên 19,26 triệu USD*); chấp thuận cho 12 Nhà đầu tư tiếp cận khảo sát, nghiên cứu đề xuất dự án đầu tư.

- Trong năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức 02 (*hai*) buổi họp mặt và đối thoại doanh nghiệp, với sự tham gia của hơn 200 doanh nghiệp, với mục tiêu là kịp thời chia sẻ, nắm bắt tâm tư nguyện vọng, giải đáp thắc mắc, kiến nghị, bàn giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trong tỉnh nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh. Các ý kiến, kiến nghị của doanh nghiệp đã được Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, Ngành, đơn vị chức năng liên quan trả lời cụ thể tại Hội nghị.

- Ngoài ra, mô hình “*Cà phê doanh nhân*” từ khi đi vào hoạt động đến nay đã trở thành địa điểm để doanh nhân trong và ngoài tỉnh có thể thường xuyên gặp

gỡ với đại diện cơ quan quản lý nhà nước, giúp lãnh đạo tỉnh tiếp nhận được nhiều thông tin từ các doanh nghiệp, cũng như tạo không gian để doanh nghiệp thoải mái, thẳng thắn phản ánh những khó khăn, vướng mắc.

- Đặc biệt đầu năm 2018, tỉnh tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2018 với chủ đề “*Khơi dậy tiềm năng, phát triển bền vững*”. Tham dự hội nghị có Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc; lãnh đạo các Bộ, Ngành Trung ương; lãnh đạo các tỉnh, thành phố khu vực đồng bằng sông Cửu Long cùng khoảng 500 đại biểu trong nước và quốc tế tham dự, tại Hội nghị có hơn 20 nhà đầu tư, doanh nghiệp tiếp cận, nghiên cứu, đăng ký đầu tư cam kết vào tỉnh Bạc Liêu ở nhiều lĩnh vực, với tổng số vốn trên 110.000 tỷ đồng. Điều đó cho thấy, môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh đã được cải thiện một cách tích cực, có hiệu quả.

- Bên cạnh đó, tỉnh thực hiện chuyên mục “*Diễn đàn doanh nghiệp*” trên sóng phát thanh và truyền hình nhằm cung cấp những thông tin chính xác, kịp thời cần thiết, bổ ích về những vấn đề liên quan đến thành lập doanh nghiệp và phát triển doanh nghiệp, các chính sách ưu đãi thuế, nguồn vốn vay, môi trường kinh doanh nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của cộng đồng doanh nghiệp trong sự phát triển kinh tế.

- Về công tác hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa: Trong năm 2018, tỉnh đã phối hợp với Trung tâm hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) phía Nam thuộc Cục Phát triển doanh nghiệp thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức 02 khóa đào tạo cho cán bộ làm công tác hỗ trợ DNNVV, với khoảng 80 cán bộ, công chức tham dự; phối hợp với Cục Quản lý đấu thầu thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức khóa đào tạo đấu thầu qua mạng cho đối tượng là các chủ đầu tư, nhà thầu, doanh nghiệp trên địa bàn với khoảng 110 cán bộ, công chức thuộc các cơ quan quản lý nhà nước và 10 doanh nghiệp trên địa bàn tham dự; tổ chức lớp tập huấn kỹ năng thương mại điện tử cho các cán bộ, công chức, viên chức nhà nước và doanh nghiệp nhằm phát huy công tác quản lý, hỗ trợ các DNNVV mới thành lập cần sự hỗ trợ trong quá trình khởi nghiệp, tận dụng xu thế thương mại điện tử để khẳng định vị thế (công nghệ 4.0).

2.2. Sở Giao thông vận tải:

Các thủ tục hành chính đều được đơn vị hướng dẫn và hỗ trợ tổ chức, cá nhân đến giải quyết theo hướng đơn giản và rút ngắn thời gian; kịp thời hướng dẫn các ý kiến phản ánh, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân liên quan đến thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh đến các cơ quan có chức năng xem xét, xử lý. Tổng hồ sơ đã nhận của tổ chức và công dân là 9.123 hồ sơ, đã giải quyết và trả đúng hạn là 9.123 hồ sơ (100%); số hồ sơ chưa giải quyết là 0 hồ sơ (trong đó số hồ sơ hồ sơ thực hiện dịch vụ công cấp độ 3 là 90 hồ sơ).

2.3. Sở Xây dựng:

- Về cấp giấy phép xây dựng: Cấp giấy phép xây dựng trong thời gian từ 3 - 10 ngày (kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ), thời gian quy định trong Luật Xây dựng (15 ngày làm việc).

- Các đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, các điều chỉnh quy hoạch cục bộ thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh được Sở Xây dựng triển khai

công bố, công khai theo quy định. Khi các cá nhân, tổ chức có yêu cầu, Sở cung cấp thông tin quy hoạch, nhanh chóng, chính xác.

2.4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp: Đã đào tạo cho 14.106/14.000 người, đạt được 100,8% so với kế hoạch được giao; lao động có việc làm, tự tạo việc làm sau học nghề đạt 82,1%, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 52,1%.

- Lĩnh vực Lao động - Việc làm:

+ Tổ chức 35 phiên giao dịch việc làm, thu hút được 3.444 lượt người tham gia, có 39 đơn vị, doanh nghiệp tham gia tuyển dụng lao động trực tiếp và 993 lượt đơn vị, doanh nghiệp tham gia tuyển dụng ủy thác, phát 11.130 tờ rơi cho người lao động.

+ Cung cấp 53 lần thông tin với 5.088 lượt thông tin thị trường lao động cho các Điểm giao dịch việc làm xã, phường, thị trấn, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh và Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên các huyện, thị xã, thành phố.

+ Đã giới thiệu việc làm cho 24.564 lao động, đạt 136,46% so với kế hoạch năm, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2017. Xuất khẩu lao động 339 người, đạt 113% so với kế hoạch năm, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2017.

2.5. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Qua rà soát kết quả giải quyết thủ tục hành chính, các lĩnh vực được rút ngắn, cắt giảm thời gian so với quy định, cụ thể như:

+ Thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm, theo quy định thời gian giải quyết là 03 ngày làm việc, thực tế thực hiện từ 01- 02 ngày (100% hồ sơ tiếp nhận).

+ Thủ tục xác nhận thủ tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết thời hạn sử dụng, theo quy định thời gian giải quyết không quá 05 ngày làm việc, thực tế thực hiện từ 03 ngày.

+ Thủ tục đăng ký biến động do đổi tên người sử dụng đất hoặc thay đổi số hiệu, địa chỉ thửa đất, hoặc thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, hoặc thay đổi về nghĩa vụ tài chính so với nội dung đã đăng ký, theo quy định thời gian giải quyết không quá 10 ngày làm việc, thực tế thực hiện từ 07 ngày.

+ Thủ tục chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo quy định thời gian giải quyết không quá 10 ngày làm việc, thực tế thực hiện từ 08 - 09 ngày.

+ Thủ tục cấp lại trang bổ sung của Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do bị mất, theo quy định thời gian giải quyết không quá 10 ngày làm việc, thực tế thực hiện từ 08 - 09 ngày.

+ Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp, theo quy định thời gian giải quyết không quá 10 ngày làm việc, thực tế thực hiện từ 08 - 09 ngày.

- Về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 24 tổ chức, với diện tích 436.029,87m²; thẩm định nhu cầu sử dụng, điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư 08 công trình, dự án; thẩm định 144 hồ sơ về điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà ở của các dự án xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp với cho thuê; xác nhận đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất 19.751 trường hợp.

- Về công tác giao đất, cho thuê đất, trong năm 2018 đã thu hồi đất của 06 tổ chức, với diện tích 750.197,60m² giao Trung tâm Phát triển quỹ nhà và đất tỉnh quản lý; giao đất cho 13 tổ chức, với diện tích 53.679,17m²; cho thuê đất đối với 12 tổ chức, với diện tích 253.668,41m²; gia hạn quyền sử dụng đất cho 02 tổ chức, với tổng diện tích 203.386,5m²; chuyển mục đích sử dụng đất cho 03 tổ chức, với tổng diện tích 34.828,32m² để triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Để tăng cường công tác công khai, minh bạch, đảm bảo các thủ tục hành chính, các quy định, chính sách, quy hoạch của tỉnh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường, được niêm yết, công khai đúng quy định hành chính tại bộ phận Tiếp nhận và giao trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật. Trong năm 2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định công bố 66 TTHC; công bố 18 Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (trong đó: 02 thủ tục lĩnh vực đất đai, 03 thủ tục lĩnh vực môi trường, 13 thủ tục lĩnh vực tài nguyên nước).

2.6. Sở Tài chính:

- *Chỉ số tính minh bạch (chỉ tiêu 3.9; 3.10)*: Trên cơ sở các nội dung có liên quan đến ngân sách nhà nước đã được UBND tỉnh quyết định, Sở Tài chính đã thực hiện và tham mưu UBND tỉnh thực hiện công khai đầy đủ và kịp thời theo quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính: Công khai ngân sách quý I/2018, 06 tháng đầu năm 2018, 09 tháng đầu năm 2018 (công khai trên cổng thông tin điện tử UBND tỉnh, Sở Tài chính).

- *Chỉ số phí thời gian (chỉ tiêu 4.8)*: Công khai đầy đủ và kịp thời các chính sách liên quan đến phí, lệ phí (Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 06/01/2015 của UBND tỉnh; Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 17/9/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu), đều được công khai trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Cổng thông tin điện tử của Sở.

- *Chỉ số chi phí không chính thức (chỉ tiêu 5.5)*:

+ Thời gian qua, công tác thẩm định Phương án giá đất cụ thể phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất; thẩm định Phương án giá đất cụ thể để thu tiền sử dụng khi giao đất hoặc cho thuê đất (trường hợp giá trị khu đất tính theo Bảng giá đất trên 20 tỷ đồng) và thẩm định dự toán, Kế hoạch lựa



chọn nhà thầu đều không thu phí và giá dịch vụ. Vì vậy, không phát sinh các khoản chi phí không chính thức.

+ Thực hiện nghiêm quy trình tiếp nhận, xử lý công văn theo tiêu chuẩn ISO 9001 - 2008; phần mềm xử lý văn bản; thực hiện rà soát, điều chỉnh và công khai thủ tục hành chính đảm bảo đầy đủ kịp thời theo quy định; sử dụng công nghệ thông tin đồng bộ và toàn diện trong giải quyết thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian góp ý, thẩm định dự án, cấp mã số dự án (*áp dụng thủ tục cấp MSDA đang triển khai thực hiện qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 do Bộ Tài chính xây dựng*), thủ tục cấp mã số dự án hoàn thành đúng theo quy định tại Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính (*Thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016*); thẩm định quyết toán dự án (*giảm bình quân 30% thời gian so với quy định*),... có liên quan đến công tác tài chính - ngân sách. Qua công tác kiểm tra, giám sát chưa phát hiện cán bộ, công chức lợi dụng chức trách nhiệm vụ được giao để trục lợi, tham nhũng, từ đó tạo được sự hài lòng của nhà đầu tư, doanh nghiệp và người dân khi đến quan hệ làm việc.

- *Chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp (chỉ tiêu 7.19; 7.20; 7.21; 7.22; 7.23; 7.24):* Thực hiện tốt việc công bố thông tin các đơn vị tư vấn có chức năng cung cấp dịch vụ đào tạo kế toán tài chính để các doanh nghiệp trong tỉnh tìm hiểu và ký kết hợp đồng đào tạo theo quy định. Đồng thời, phối hợp cơ quan thuế gỡ bỏ, tiếp xúc doanh nghiệp do tình tổ chức hỗ trợ, tư vấn các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện chính sách về kế toán, tài chính trong doanh nghiệp.

2.7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu tiếp tục thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa tổng thể các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực Ngân hàng. Các tổ chức tín dụng tiếp tục rà soát, cắt giảm, bãi bỏ thêm nhiều thủ tục thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận vay vốn và sử dụng các dịch vụ. Triển khai nhiều giải pháp đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành, chú trọng đẩy mạnh đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý công việc. Công tác cải cách công vụ, công chức, tài chính công đều hoàn thành đúng mục tiêu, kế hoạch đề ra.

- Kết quả đạt được của ngành Ngân hàng trong nhiều năm qua đã góp phần quan trọng cải thiện môi trường kinh doanh của cả nước nói chung, đưa chỉ số "*Tiếp cận tín dụng*" của Việt Nam đạt mức Trung bình của ASEAN 4 trong năm 2018, kết quả thực hiện như sau:

+ Đến ngày 31/12/2018, đã cấp 100 Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ; 01 Giấy chứng nhận cho doanh nghiệp làm đại lý thu đổi ngoại tệ và quyết định chấp thuận cho 28 doanh nghiệp làm đại lý chi, trả ngoại tệ.

+ Cho vay chương trình phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn dư nợ đạt 10.514.357 triệu đồng, tăng 14,35% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 44,34%/tổng dư nợ trên địa bàn.

+ Cho vay xuất khẩu dư nợ đạt 2.892.816 triệu đồng, giảm 7,56% so với cùng kỳ, chiếm 12,20%/tổng dư nợ, chủ yếu là dư nợ cho vay xuất khẩu tôm nguyên liệu.

+ Cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa dư nợ đạt 6.298.895 triệu đồng, giảm 10,78% so với cùng kỳ và chiếm 26,56%/tổng dư nợ.

+ Kết quả thực hiện Chương trình kết nối ngân hàng năm 2018: Tổng cam kết là 3.020.406 triệu đồng, dư nợ 2.605.608 triệu đồng cho 297 doanh nghiệp; cam kết cho vay mới 2.376.192 triệu đồng, dư nợ 2.063.167 triệu đồng cho 176 doanh nghiệp; cam kết nâng hạn mức tín dụng là 431.623 triệu đồng, dư nợ là 380.761 triệu đồng cho 31 doanh nghiệp; cam kết giảm lãi suất là 212.591 triệu đồng, dư nợ là 161.680 triệu đồng cho 90 doanh nghiệp; không phát sinh cơ cấu lại nợ thông qua chương trình. Lãi suất cho vay mới của Chương trình là 5,8 - 6,5%/năm đối với cho vay ngắn hạn và 8 - 10%/năm đối với cho vay trung, dài hạn.

2.8. Cục Thuế tỉnh: Với nhiệm vụ được giao là cơ quan chủ trì thực hiện các giải pháp nâng cao và chịu trách nhiệm về kết quả của các chỉ số thành phần sau: tính minh bạch; chi phí thời gian; cạnh tranh bình đẳng. Cục Thuế báo cáo việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ nâng cao chỉ số PCI năm 2018, cụ thể như sau:

- Chỉ số tính minh bạch (*chỉ tiêu: 3.4*):

+ Đẩy mạnh việc tuyên truyền giáo dục chính trị, tư tưởng cho toàn thể CBCC toàn ngành, quán triệt đầy đủ sâu sắc các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước có liên quan đến người dân, doanh nghiệp. Thường xuyên nhắc nhở đảng viên, cán bộ, công chức thuế về đạo đức, về lương tâm, về trách nhiệm của người cán bộ thuế trong thực hiện nhiệm vụ được giao; phải tỏ rõ thái độ đúng đắn, hòa nhã, ân cần, lịch sự khi tiếp xúc với NNT, không gây phiền hà, khó khăn cho người nộp thuế. Từ đó, ngăn chặn kịp thời tư tưởng lợi dụng công vụ để trục lợi, tiêu cực, tham nhũng, tiếp tay với những doanh nghiệp làm ăn bất chính gây thất thu cho ngân sách Nhà nước (*trường hợp cán bộ, công chức thuế sai phạm sẽ được xử lý nghiêm khắc*).

+ Tập trung chỉ đạo, thực hiện có hiệu quả công tác Cải cách thủ tục hành chính, hướng dẫn thủ tục hành chính về thuế và trả lời kết quả theo cơ chế “*một cửa, một cửa liên thông*”, đảm bảo rút ngắn thời gian theo quy định; giải quyết, hỗ trợ tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của người nộp thuế (NNT) trong việc thực hiện các chính sách pháp luật về thuế để NNT hiểu và thực hiện đúng quy định các chính sách thuế đã ban hành và có hiệu lực thi hành cũng như các chính sách thuế đã được sửa đổi, bổ sung.

+ Triển khai đầy đủ, kịp thời các ứng dụng hỗ trợ người nộp thuế trong công tác kê khai thuế, quyết toán thuế, nộp thuế và hoàn thuế điện tử. Đến nay, hệ thống ứng dụng khai thuế điện tử đã hỗ trợ NNT hầu hết các hồ sơ khai thuế như: Tờ khai lần đầu, khai bổ sung, tờ khai theo từng lần phát sinh, tờ khai quyết toán thuế, báo cáo tài chính, báo cáo hoá đơn, biên lai thu phí, lệ phí phải nộp theo quy định, ... góp phần vào cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp. Cục Thuế đang triển khai rộng ứng dụng quản lý trước bạ và thuế chuyển quyền sử dụng đất bằng phương thức điện tử.

- Chỉ số chi phí thời gian (*chỉ tiêu: 4.3*):

+ Tập trung chỉ đạo triển khai kịp thời có hiệu quả các quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra, không để xảy ra chông chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra. Chú trọng công tác phòng ngừa vi phạm; kịp thời phát hiện những thiếu sót, sơ hở trong cơ chế, chính sách pháp luật để kiến nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn; phát hiện, khắc phục có hiệu quả và xử lý nghiêm các vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

+ Trong năm 2018, đã tiến hành thanh tra 30 doanh nghiệp (đạt 103,45%) kế hoạch Tổng cục Thuế giao; về kiểm tra đã hoàn thành 263/230 cuộc (đạt 114%) kế hoạch Tổng cục Thuế giao.

- Chỉ số cạnh tranh bình đẳng (*chỉ tiêu: 10.10; 10.14*):

+ Thường xuyên cập nhật và tuyên truyền, hướng dẫn các chính sách thuế mới, chính sách thuế đã được sửa đổi bổ sung, đặc biệt là chính sách về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), miễn giảm tiền thuê đất đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp có dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, chính sách ưu đãi đối với hộ kinh doanh thành lập doanh nghiệp. Việc thực hiện chính sách ưu đãi về thuế cho các các doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp có dự án đầu tư, hộ kinh doanh thành lập doanh nghiệp, nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư sản xuất kinh, tạo hành lang pháp lý và sự công bằng, bình đẳng cho các doanh nghiệp kinh doanh, hoạt động. Trong năm 2018, Cục Thuế đã đưa lên Trang thông tin điện tử một số văn bản cụ thể, như sau: Đăng 38 văn bản trả lời những vướng mắc của NNT hỏi bằng văn bản; Đăng 77 Thông báo, Quyết định về cưỡng chế hóa đơn; Đăng 91 Thông báo cơ sở kinh doanh bỏ địa chỉ kinh doanh; Đăng 02 Danh sách Doanh nghiệp có rủi ro cao về thuế.

+ Nhằm hỗ trợ NNT kịp thời tiếp cận, thực hiện đúng quy định các chính sách thuế đã ban hành và có hiệu lực thi hành cũng như các chính sách thuế đã được sửa đổi, bổ sung. Năm 2018, Cục Thuế đã trích dẫn 30 văn bản tuyên truyền về chính sách thuế gửi NNT và đưa lên Trang thông tin điện tử Cục Thuế.

+ Tổ chức đối thoại với người nộp thuế nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về chính sách thuế trong quá trình hoạt động, kinh doanh.

2.9. Cục Thi hành án dân sự tỉnh: Đã tập trung chỉ đạo, điều hành quyết liệt, linh hoạt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao chỉ số PCI trong lĩnh vực thi hành án dân sự như: Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, triển khai hỗ trợ trực tuyến về thi hành án dân sự, ... với chỉ tiêu “Phán quyết của Tòa án được thi hành nhanh chóng”, cụ thể trong năm 2018 đạt tỷ lệ 75,02% vượt chỉ tiêu Bộ Tư pháp giao 5,02%, so với cùng kỳ năm 2017 tăng 6,38%.

2.10. Tòa án nhân dân tỉnh: Đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ nâng cao chỉ số PCI năm 2017 đến năm 2020 với kết quả cụ thể như sau:

- Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng là trên 90% đồng ý.

- Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án thụ lý trên 100 doanh nghiệp là 19%.

- Tỷ lệ % nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa Kinh tế là 100% (Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý 12 hồ sơ đều là nguyên đơn ngoài quốc doanh).

- Tòa án nhân dân 02 cấp tỉnh Bạc Liêu xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật là trên 95% hoàn toàn đồng ý.

- Tòa án nhân dân 02 cấp tỉnh Bạc Liêu xét xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng là trên 75% hoàn toàn đồng ý.

- Phán quyết của Tòa án là công bằng là trên 90% hoàn toàn đồng ý.

- Doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng Tòa án để giải quyết các tranh chấp là trên 80%.

- Tỷ lệ vụ án đã được giải quyết trong năm là 10 vụ/12 vụ tỷ lệ 84% (án kinh tế của Tòa án nhân dân tỉnh).

2.11. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh:

- Năm 2018, đơn vị đã cập nhật, thống kê, chuẩn hóa 47 TTHC trình UBND tỉnh công bố. Thường xuyên rà soát, thống kê các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các Khu công nghiệp thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết tại Trung tâm phục vụ Hành chính công của tỉnh. Năm 2018, tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị là 39, đã được công khai tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và đăng tải trực tuyến ở mức độ 2 trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu tra cứu, tìm hiểu của tổ chức, các nhân.

- Việc tiếp nhận và giải quyết TTHC tại đơn vị luôn được thực hiện rút ngắn hoặc đúng thời gian quy định, công chức phụ trách hướng dẫn tận tình, lịch sự không xảy ra trường hợp vi phạm theo quy định.

- Công tác hỗ trợ doanh nghiệp: Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh đặc biệt quan tâm công tác hỗ trợ doanh nghiệp; thường xuyên thông tin đến các doanh nghiệp những quy định mới có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh; gặp gỡ, tiếp thu những phản ánh, kiến nghị của các doanh nghiệp; qua đó kịp thời giải quyết các vướng mắc của doanh nghiệp theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết những nội dung vượt thẩm quyền. Với phương châm “*chúng tôi sẵn sàng phục vụ các bạn*” và luôn tạo điều kiện thuận lợi đối với các doanh nghiệp từ khâu chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư đến sản xuất, kinh doanh, cũng như các vấn đề khác có liên quan quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

- Trong năm 2018, trong Khu Công nghiệp Trà Kha có 14 dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh, chuẩn bị triển khai xây dựng 08 dự án. Riêng Khu công nghiệp Láng Trâm có 01 Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu Âu Vũng II đã đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Thời gian qua, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh chủ động và tích cực phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan và UBND thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai để thực hiện tốt Quy chế phối hợp thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của UBND tỉnh.

2.12. Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch:

- Về cung cấp dịch vụ công trực tuyến: Hiện nay, toàn tỉnh có 1.601 TTHC, trong đó khoảng 96% các TTHC đã được các Sở, Ban, Ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện cung cấp mức độ 1, 2 trên Cổng TTĐT của các đơn vị. Đồng thời, có 67 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 được Bộ, Ngành Trung ương triển khai; Xây dựng dịch vụ công trực tuyến cấp tỉnh và cấp huyện từ cấp độ 3 trở lên trong giai đoạn từ năm 2017-2020, triển khai hầu hết cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 cho các cơ quan nhà nước trong tỉnh.

- Về ứng dụng CNTT để công khai, minh bạch thông tin:

+ Hiện nay, tỉnh Bạc Liêu đã xây dựng Hệ thống Cổng Thông tin điện tử (TTĐT) gồm: 01 Cổng TTĐT chính của tỉnh, 26 Cổng TTĐT của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; 07 Cổng TTĐT của các huyện, thị xã, thành phố; 09 Cổng TTĐT của các tổ chức đoàn thể và các hội.

+ Những thông tin chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo tỉnh và các thông tin nổi bật trên tất cả các lĩnh vực được cập nhật kịp thời, đảm bảo phục vụ người dân và doanh nghiệp trong việc tìm hiểu và khai thác thông tin, thủ tục hành chính (TTHC) của các cơ quan nhà nước. Qua đó, góp phần nâng cao nhận thức, định hướng thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân; đồng thời, giới thiệu hình ảnh vùng đất, con người Bạc Liêu đến bạn bè trong nước và quốc tế.

+ Trong năm, Cổng TTĐT tỉnh Bạc Liêu đã cập nhật hơn 1.000 tin, bài, ảnh; 150 văn bản chỉ đạo điều hành, văn bản quy phạm pháp luật; xây dựng một số chuyên mục và đăng tải các banner tuyên truyền trực quan và hỗ trợ tuyên truyền các sự kiện, ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh và tỉnh bạn. Tích hợp hơn 200 tin, bài, ảnh của Cổng TTĐT các cơ quan nhà nước trong tỉnh lên Cổng TTĐT của tỉnh.

- Về ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ:

+ Hệ thống phần mềm quản lý văn bản: 100% các cơ quan nhà nước cấp tỉnh đến cấp xã đã triển khai phần mềm quản lý văn bản thống nhất trên toàn tỉnh

+ Hệ thống thư điện tử: Đến nay, 98% cán bộ, công chức tỉnh được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ (*baclieu.gov.vn*).

+ Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh đã được đầu tư trang bị tại 08 điểm cầu (2 điểm cầu chính đặt tại Văn phòng UBND tỉnh và Văn phòng Tỉnh ủy, 6 điểm cầu cuối đặt tại 6 Văn phòng UBND các huyện, thị xã trong tỉnh).

- Tích cực tuyên truyền, các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số PCI để cộng đồng doanh nghiệp và đầu tư trong và ngoài nước hiểu, tích cực hưởng ứng và triển khai thực hiện có hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư khi đến tìm hiểu cơ hội đầu tư. Đồng thời theo dõi dư luận xã hội thông tin định hướng đối ngoại kịp thời phản biện thông tin trái chiều liên quan đến môi trường đầu tư của tỉnh.

Nhìn chung, các Sở, Ban, Ngành, địa phương đều nhận thức được tầm quan trọng của việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, với chức năng, nhiệm vụ

từng đơn vị đã triển khai thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp được phân công nhằm tạo môi trường đầu tư, kinh doanh, thuận lợi, minh bạch, thông thoáng, thu hút ngày càng nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư vào tỉnh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Đánh giá những ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân

3.1. Ưu điểm, nguyên nhân

3.1.1. Ưu điểm

- Các Sở, Ban, Ngành, đơn vị nhận thức được tầm quan trọng ý nghĩa của chỉ số PCI và đã xây dựng được kế hoạch cụ thể hóa các giải pháp của Chương trình hành động số 01/CTr-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Sự phối hợp tương đối nhịp nhàng giữa các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai thực hiện các giải pháp nâng cao chỉ số PCI dẫn đến các chỉ số thành phần trong năm 2018 đều tăng.

- Về mặt thứ bậc chỉ số PCI năm 2018, tỉnh xếp thứ 39 chưa phải là một thứ hạng cao, nằm trong khu vực các tỉnh có chất lượng điều hành khá. Tuy nhiên, có 06/10 chỉ số thành phần tăng điểm, được đánh giá là tỉnh có nhiều sự cải thiện về môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng thông thoáng, năng động và minh bạch trong những năm gần đây, được xem là nỗ lực, quyết tâm của tỉnh trong việc cải thiện, nâng cao chỉ số PCI.

3.1.2. Nguyên nhân

- Được sự quan tâm chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh cùng sự quyết tâm của Tổ công tác về nâng cao chỉ số PCI của tỉnh, trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số PCI của tỉnh năm 2017 đến năm 2020, cụ thể là Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 18/12/2018 về tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh PCI và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện quyết liệt các giải pháp nhằm cải thiện các chỉ số thành phần góp phần nâng cao chỉ số PCI của tỉnh.

3.2. Hạn chế, nguyên nhân

3.2.1. Hạn chế

- Mặc dù trong năm 2018 tỉnh rất quyết tâm trong việc cải thiện, nâng cao chỉ số PCI của tỉnh, tuy nhiên về điểm số năm 2018 thì chỉ tăng 1,44 điểm và tăng 03 bậc so với năm 2017, điều này cho thấy các tỉnh, thành đang rất quyết liệt triển khai các giải pháp rất hiệu quả, tạo được nền tảng, niềm tin trong cộng đồng doanh nghiệp.

- Một số cơ quan, đơn vị được giao chủ trì, phụ trách cải thiện các chỉ số thành phần có xếp hạng thấp vẫn chưa thật sự quyết liệt trong việc triển khai các giải pháp của đơn vị mình, như chỉ số Đào tạo lao động nhiều năm liền đều có thứ hạng thấp (năm 2016 xếp hạng 59 trên cả nước, năm 2017 xếp hạng 59 trên cả nước, năm 2018 xếp hạng 56 trên cả nước). Bên cạnh đó, trong năm 2018 một số chỉ tiêu giảm điểm và có thứ hạng thấp so với năm 2017 (cụ thể các chỉ số: Gia nhập thị



trường, năm 2017 xếp hạng 4 trên cả nước, năm 2018 xếp hạng 59 trên cả nước; Tỉnh minh bạch năm 2017 xếp hạng 19 trên cả nước, năm 2018 xếp hạng 59 trên cả nước; Chi phí thời gian năm 2017 xếp hạng 26 trên cả nước, năm 2018 xếp hạng 48 trên cả nước; Tính năng động năm 2017 xếp hạng 17 trên cả nước, năm 2018 xếp hạng 46 trên cả nước).

3.2.2. Nguyên nhân

- Mặc dù tỉnh rất quyết liệt trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số PCI, tuy nhiên vẫn còn có một số cơ quan, đơn vị chưa hiểu, chưa quan tâm nghiên cứu chỉ số PCI, chưa làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chỉ số PCI đến cộng đồng doanh nghiệp.

- Sự vào cuộc của các doanh nghiệp đồng hành cùng chung tay cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh là chưa cao, doanh nghiệp trong tỉnh phần lớn các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ chiếm trên 90%, hoạt động theo mô hình gia đình là chính, chưa hiểu rõ về việc đánh giá chỉ số PCI nên không khách quan và nghiêm túc khi được tham gia đánh giá chỉ số PCI của tỉnh.

- Công tác hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Mặc dù, tỉnh đã chỉ đạo triển khai thực hiện nhiều giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhưng kết quả vẫn chưa cao; một số khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp và nhà đầu tư chậm được tháo gỡ và giải quyết.

- Mối quan hệ giữa tỉnh với VCCI Việt Nam và VCCI Cần Thơ đôi lúc chưa chặt chẽ nên chưa kịp thời cập nhật, nắm bắt và học tập những sáng kiến, những giải pháp hay trong công tác nâng cao chỉ số PCI.

4. Giải pháp nhằm tiếp tục cải thiện nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh trong năm 2019 và những năm tiếp theo

Trong thời gian tới để tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh, đầu tư và phát triển, góp phần nâng cao chỉ số PCI trong năm 2019 và những năm tiếp theo, Bạc Liêu sẽ tập trung thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên cụ thể như sau:

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết, Chỉ thị của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy như: Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021; Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 06/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP, ngày 16/5/2016 theo tinh thần Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp; Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 15/6/2018 về tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 18/12/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh PCI và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 để xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện cụ thể các nội

dung thuộc thẩm quyền; và các Quyết định, Chương trình, Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các văn bản nêu trên này; Bản cam kết giữa tỉnh Bạc Liêu với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về việc tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp.

- Tích cực, chủ động và sáng kiến để xây dựng phương án, tổ chức thực thi các chương trình, giải pháp để cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong năm 2019 và những năm tiếp theo và công bố rộng rãi cho cộng đồng doanh nghiệp biết, đồng thời có sự giám sát đánh giá thường xuyên.

- Người đứng đầu các cấp, các ngành, đặc biệt là các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh phải tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt nhằm tạo sự chuyên biến căn bản, rõ nét về tư duy, nhận thức, quan điểm chỉ đạo và triển khai đồng bộ các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ở cơ quan, đơn vị; quán triệt cho công chức, viên chức thuộc quyền về tinh thần, thái độ phục vụ doanh nghiệp. Hàng năm, kiểm tra kết quả thực hiện ở một số cơ quan, đơn vị và đánh giá trách nhiệm người đứng đầu.

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức đối thoại với doanh nghiệp, nhà đầu tư định kỳ ít nhất 02 lần/năm để gặp gỡ, lắng nghe và giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp cũng như tạo sự gần gũi, thân thiện giữa chính quyền và doanh nghiệp; các Sở, Ban, Ngành, các huyện, thị xã, thành phố chủ động lựa chọn mô hình ít nhất mỗi quý 01 lần đối thoại với doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn để tiếp thu, xử lý các kiến nghị của doanh nghiệp thuộc thẩm quyền.

- Các Hiệp hội doanh nghiệp nâng cao vai trò cầu nối, nắm bắt, phản ánh những khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp đến lãnh đạo tỉnh cũng như hiệu quả trong hoạt động xây dựng, phản biện chính sách, quy định của tỉnh.

- Từng Sở, Ban, Ngành, địa phương xây dựng công khai quy trình giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) bằng tờ rơi để doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi, đầy đủ, kịp thời, ... Công khai minh bạch, đầy đủ, kịp thời các cơ chế, chính sách liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của mình trên Công thông tin điện tử của đơn vị. Đặc biệt, đối với Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố công khai minh bạch quy trình, thủ tục liên quan đến lĩnh vực đất đai, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận đất đai khi thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất. Những thông tin về phản hồi, đánh giá, phản ánh vướng mắc kiến nghị, khiếu nại của doanh nghiệp, nhà đầu tư cũng cần được chú ý đăng tải (như: *Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư về các thủ tục hành chính*).

- Ứng dụng công nghệ thông tin bảo đảm các dịch vụ công cơ bản được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3 và một số dịch vụ ở mức độ 4. Trong thời gian tới, tiếp tục rút ngắn còn dưới 60% thời gian giải quyết các thủ tục hành chính có liên quan đến đất đai mà tỉnh đã cam kết với VCCI. Nâng cao trách nhiệm công vụ, giải quyết các TTHC của các Sở, Ngành, địa phương liên quan đối với việc hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình thành lập, đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Triển khai hoạt động có hiệu quả Trung tâm hành chính công cấp tỉnh, huyện, góp phần giải quyết hồ sơ một cửa nhanh chóng, thuận tiện cho nhà đầu tư, doanh nghiệp.

- Thực hiện nghiêm Chi thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ trong công tác thanh, kiểm tra, tránh trùng lặp, gây phiền hà cho doanh nghiệp, mọi cuộc thanh tra theo kế hoạch phải được thông báo trước cho Thanh tra tỉnh để sắp xếp và bố trí nhằm đạt 3 mục tiêu: (1) giảm số lần và thời gian thanh tra; (2) không thanh tra kiểm tra trùng lặp; (3) tăng tối đa số đoàn liên ngành, thay vì mỗi đơn vị tiến hành riêng lẻ. Ngoài ra, danh sách các đối tượng bị thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch cần được đăng tải trên website, Cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước; Thực hiện nghiêm Chi thị số 12-CT/TU ngày 12/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; chấn chỉnh lề lối, tác phong làm việc; nâng cao trách nhiệm trong thực thi công vụ của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh”, xử lý nghiêm các trường hợp lợi dụng, lạm dụng việc thanh tra, kiểm tra để sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho doanh nghiệp.


- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ cùng các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, xây dựng Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, Ban, Ngành và địa phương (*Department and District Competitiveness Index - DDCI*) tỉnh Bạc Liêu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong năm 2019 để triển khai thực hiện trong năm 2019 và những năm tiếp theo.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch 74/KH-UBND ngày 08/08/2018 của UBND tỉnh về trợ giúp đào tạo cho doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2019. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác đào tạo và tuyển dụng lao động; cung ứng lao động cho các doanh nghiệp theo phương châm đáp ứng yêu cầu về số lượng và đảm bảo chất lượng. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa về khởi nghiệp, kiến thức pháp luật, quảng bá thương hiệu sản phẩm, nâng cao khả năng tiếp cận thị trường trong nước và nước ngoài.

- Tăng cường mối quan hệ với VCCI và VCCI Cần Thơ để được tư vấn hỗ trợ cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số PCI của tỉnh.

Trên đây là báo cáo phân tích chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu./.

Nơi nhận: 

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- VCCI; VCCI Chi nhánh Cần Thơ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Hội Doanh nhân trẻ tỉnh; Liên minh HTX;
- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- TAND tỉnh; Cục Thi hành án DS tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- TP: TH, KG-VX, KT, NC;
- Lưu: VT, CH (BC 08). 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Lê Minh Chiến